

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	53.268.118.263	48.495.152.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.276.903.948	3.209.587.768
1. Tiền	111	2.276.903.948	2.209.587.768
2. Các khoản tương đương tiền	112	6.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.852.100.000	2.652.100.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.852.100.000	2.652.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.069.448.130	32.133.698.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.869.319.537	32.542.022.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.299.036.255	761.879.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.395.201.766	2.323.905.991
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.494.109.428)	(3.494.109.428)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	15.518.337.940	10.394.300.397
1. Hàng tồn kho	141	15.518.337.940	10.394.300.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	551.328.245	105.465.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	546.959.905	105.465.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.368.340	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	30.593.659.770	32.647.780.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4
II. Tài sản cố định	220	28.292.841.745	30.143.924.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	28.292.841.745	30.143.924.615
- Nguyên giá	222	55.262.506.528	55.262.506.528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(26.969.664.783)	(25.118.581.913)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.993.825.356	1.993.825.356
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	1.993.825.356	1.993.825.356
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	306.992.669	510.030.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	306.992.669	510.030.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	83.861.778.033	81.142.933.269
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	28.358.671.930	22.005.279.453
I. Nợ ngắn hạn	310	27.413.671.930	21.060.279.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.929.681.258	3.686.073.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.233.316.585	6.970.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.241.613.298	2.182.260.358
4. Phải trả người lao động	314	1.811.858.520	3.164.191.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.005.106.584	1.382.513.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	129.545.466	347.727.275
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.043.774.229	3.914.630.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.095.433.358	5.927.494.508
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	923.342.632	448.418.016
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

030990218
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG VỤ KỸ THUẬT
ĐƯỜNG CAO
VIỆT NAM
ĐỨC - T. PH

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4
II. Nợ dài hạn	330	945.000.000	945.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	945.000.000	945.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	55.503.106.103	59.137.653.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	55.503.106.103	59.137.653.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.474.551.484	3.113.076.868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.028.554.619	6.024.576.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	64.777.716	1.827.141.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.963.776.903	4.197.435.883
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	83.861.778.033	81.142.933.269

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Vũ Trà My

Trương Thị Xuân Hương

Nguyễn Việt Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	40.471.094.073	43.535.816.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	40.471.094.073	43.535.816.074
4. Giá vốn hàng bán	11	33.418.953.136	37.147.487.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7.052.140.937	6.388.328.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	111.526.686	134.636.364
7. Chi phí tài chính	22	339.387.852	289.282.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	339.387.852	289.282.273
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.285.731.319	3.721.790.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	2.538.548.452	2.511.891.532
11. Thu nhập khác	31	2	113.567.657
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1		
11.2 Thu nhập khác	31.2	2	113.567.657
12. Chi phí khác	32	7.044.013	121.946.442
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1		
12.2. Chi phí khác	32.2	7.044.013	121.946.442
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(7.044.011)	(8.378.785)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.531.504.441	2.503.512.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	567.727.538	557.788.508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.963.776.903	1.945.724.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	392,76	389,14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	392,76	389,14

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Vũ Trà My

Kế toán trưởng



Trương Thị Xuân Hương

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2024


Giám đốc

Nguyễn Việt Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.650.557.490	47.569.671.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.924.702.947)	(24.942.323.227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.789.788.656)	(22.497.876.910)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(341.722.863)	(286.916.092)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.242.056.123)	(764.728.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.000.000	129.963.873
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.310.711.567)	(4.857.043.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.075.575.334	(5.649.252.836)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.350.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.200.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.025.661	169.510.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.191.324.339)	1.169.510.074
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.462.035.166	11.057.778.490
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.294.096.316)	(7.008.944.130)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.984.873.665)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.816.934.815)	4.048.834.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.067.316.180	(430.908.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.209.587.768	7.648.882.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.276.903.948	7.217.973.827

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Trà My

Kế toán trưởng

Trương Thị Xuân

Giám đốc

Nguyễn Việt Tân

